

コロナ陽性になった時の流れ

Flowchart for COVID19-positive People
新冠病毒呈阳性时的流程

कोरोना भयो (संक्रमण भयो) भने गर्नु पर्ने कुराहरु
Quy trình xử lý khi bị dương tính với corona

This flowchart was drawn based on the situation in Tokyo in February 2021
根据东京的状况，于2021年2月制定了这个流程图
Sơ đồ này được tạo nên dựa trên tình hình ở thành phố Tokyo tại thời điểm tháng 2 năm 2021

英語・中国語・ナパール語・ベトナム語にて併記

このフローチャートは、2021年2月時点での、東京都における状況に基づいて作成しました。

病院や保健所・検査センターなどでPCR検査実施

PCR testing at hospitals, public health centers, testing centers or others
在医院、保健所、检查中心等接受PCR(核酸)检查
अस्पताल या स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर), टेस्ट सेन्टर इत्यादिमा PCR परीक्षण (टेस्ट) गराउने
Tiến hành xét nghiệm PCR tại bệnh viện hoặc trung tâm y tế, trung tâm xét nghiệm

自宅で待機して療養の準備

Standby at home / Preparation for cure away
在家等待，做好疗养、住院的准备

घरमै बसी उपचार गर्नेको लागि तयारी
Chờ đợi tại nhà, chuẩn bị đi điều trị

病院や保健所・検査センターなどから検査結果 陽性判定 連絡

Notification of test result(positive test result) from hospitals, public health centers, testing centers, or others
检查的结果被判定为阳性者，由医院、保健所、检查中心等通知您
अस्पताल या स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर), टेस्ट सेन्टर इत्यादिबाट परीक्षण (टेस्ट), रिपोर्ट कोरोना संक्रमण भएको जानकारी
Liên lạc kết quả xét nghiệm, xác nhận dương tính từ bệnh viện hoặc trung tâm y tế, trung tâm xét nghiệm

•健康状態聞き取り

Interview about health condition
听取健康状况
स्वास्थ्यको अवस्थाका बारेमा सोध्नुछ
Lấy thông tin tình trạng sức khỏe

•疫学の調査

Epidemiology study
流行病学的調査
कहाँबाट कोरोना संक्रमण भएको भन्ने बारेमा सर्वेक्षण
Đi ều tra dịch tễ học

医師の判断(持病、年齢、症状などを総合的に勘案して)

Doctor's decision (based on comprehensive consideration of the patient's chronic disease, age, symptoms, etc.)

उपचार गर्ने ठाउँको निर्णय
Quyết định nơi đi điều trị

療養先の決定

Determination of the recuperation site
决定在哪儿疗养

उपचार गर्ने ठाउँको निर्णय
Quyết định nơi đi điều trị

自宅療養※2の場合

Case of home cure
घरमै बसी उपचार को अवस्थामा
Trong hợp đi ều trị tại nhà

ホテル療養の場合

Case of hotel cure
在酒店疗养
होटेलमा बसी उपचार गर्ने अवस्थामा
Trường hợp đi ều trị tại khách sạn

入院する場合

Case of hospitalization
需住院时
अस्पतालमा भर्ना गर्ने अवस्थामा
Trường hợp nhập viện

配食サービス※3

Catering service
खानेकुरा वितरण सेवा
Dịch vụ phát đ ồ ăn

保健所から入所先の連絡

Notification of the facility to stay from some public health center
由保健所联系，告知您在哪个酒店疗养
स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर) बाट उपचार गर्ने ठाउँको बारेमा जानकारी
Liên lạc v ề nơi ở từ trung tâm y tế

保健所から入院先・送迎時間の連絡

Notification of the cure site and pick-up time from some public health center
由保健所联系，通知您往哪家医院，接送的时间
स्वास्थ्य केन्द्र(हेल्थ सेन्टर)बाट भर्ना गर्ने अस्पतालमा जानका लागि घरमा लिन आउने समयको जानकारी
Liên lạc v ề nơi nhập viện và giờ đưa đón từ trung tâm y tế

健康観察※4

Observation of health condition
观察健康
स्वास्थ्यको अवलोकन(जाँच, सोध्नुछ)
Theo dõi sức khỏe

準備

做好准备
準備
準備

入院

Hospital stay
住院
अस्पतालमा भर्ना
Nhập viện

発症日を0日目とし、10日間経過し、かつ症状軽快後72時間経過後

After 10 days from the start of symptoms and 72 hours from relief
以出现症状日为0天，经过了10天，症状减轻后且经过了72小时
कोरोनाको लक्षण देखिएक दिनलाई 0 दिन मानी, 10 दिन सम्म, साथै कोरोनाको लक्षण सामान्य भएको 72 घण्टा बिरोपछि
Lấy ngày phát bệnh là ngày 0, qua 10 ngày, và sau 72 giờ sau khi tình trạng bệnh chuyển biến tốt

外出可能(療養終了)

Permission to go out (Completion of cure)
可以外出(疗养结束)
बाहिर जान पाउने
Có thể ra ngoài

退所※7

Discharge
出店
बाहिर निस्कने
Rời khách sạn

退院※7

Discharge
出院
अस्पतालबाट डिस्चार्ज
Ra viện

- ※1 接触者の確認及び感染場所の調査という感染予防策のため
Contact tracing and contact point survey for infection control
作为预防感染措施的一环，本病以及周边感染场所的调查
- ※2 病床の空き具合により、症状があっても早く入院できず待機する場合もある
Patients may have to stay home in case of shortage of beds
病房的空位情况而定，即使有症状，也可能无法尽早入院而需要等待
- ※3 地域による、宗教食・菜食の提供は難しい場合が多い
They vary in terms of food of each region, and it is not always possible to provide religious food and vegetarian food
因地而异，有时无法提供宗教食品或素食
- ※4 症状の悪化や待機していた場合などは、青い印の場合も出てくる
Patients may follow blue arrows in case of symptomatic worsening or standing by at home
症状恶化或等待期间，有时会出现蓝色箭头
- ※5 症状の悪化や待機していた場合などは、青い印の場合も出てくる
Patients may follow blue arrows in case of symptomatic worsening or standing by at home
症状恶化或等待期间，有时会出现蓝色箭头
- ※6 可能なら自家用車で行く
If possible, use your own car
如果可以的话，请使用自己的私家车
- ※7 公共交通機関などで自分で帰る
Return home by public transport
使用公共交通设施自行回家

コロナ陽性診断後の入院・ホテル療養にはお金はかかりません

It is free of charge for hospitalization or hotel cure after you tested COVID19-positive
被诊断为新冠阳性后，住院及在酒店疗养均免费
कोरोना संक्रमण भई सकेपछि अस्पताल तथा होटलमा बसी उपचार गर्न पैसा लाग्दैन
Không c ần trả tí ền khi đi ều trị tại bệnh viện, khách sạn sau khi được chuẩn đoán dương tính với corona

コロナに関する多言語情報 新型コロナウイルス感染症対策(内閣官房)

Multi-language Information on COVID-19
COVID-19 Information and Resources (Cabinet Secretariat)
有关新冠的多语言信息、新型冠状病毒感染症对策(内阁官房)
कोरोनाको बारेमा बहुभाषी जानकारी कोरोना भाइरस संक्रमण नियन्त्रण (मन्त्रीमंडल)
Thông tin bằng nhi ều ngôn ngữ liên quan đến corona
Các biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm virus corona chủng mới (Văn phòng nội các Nhật Bản)

コロナに関する多言語医療情報 (全国保健所長会)

Multi-language Information on COVID-19
(Japanese Association of Public Health Center Directors)
有关新冠的多语言医疗信息 (全国保健所所长会)
कोरोनाको बारेमा बहुभाषी चिकित्सा जानकारी (राष्ट्रिय स्वास्थ्य केन्द्र निर्देशक संघ)
Thông tin y tế bằng nhi ều ngôn ngữ liên quan đến corona
(Hiệp hội giám đốc trung tâm y tế toàn quốc)

そのとき 自分ですること Things you can do on your own 自己要做的事 आफैले गर्ने कुराहरु Việc tự mình thực hiện

- 1 電話番号を確認します Check some phone numbers 確認好电话号码 कोना नम्बर थाहा पाई सक्नु Xác nhận số điện thoại
自宅療養中に体調がわるくなったとき、どこに連絡するか必ず聞きましょう Ask the phone number where you can reach in case you feel out of sorts during home cure 在家疗养中如症状发生恶化时，应给哪儿打电话，请务必事先打听清楚 घरमा बसी उपचार गरिराखेको बेलामा स्वास्थ्यमा समस्या आएको खण्डमा, कहलै समयकै गर्नु भनेर सोध्नु होस्
Nhất định hãy hỏi xem có thể liên lạc đến đâu khi tình trạng cơ thể chuyển biến xấu trong quá trình đi ều trị tại nhà
緊急車を呼ぶときは119 Call 119 for an ambulance 救护车呼救请拨打119 Khi c ần gọi xe cấp cứu hãy gọi đến số 119
- 2 準備します Items you need to prepare 做好准备 तयारी गर्ने Chuẩn bị
食べ物、水、消毒液、トイレットペーパー 食、携带電話、充電器、身分証、服、パジャマ、下着、マスク、タオル、洗面用具、洗剤、ゲーム、本、お菓子、音楽など時間を過ごせるもの
- 3 日本語を覚えよう Pick up some Japanese words and phrases 请记些相关的日语单词 学点日语
コロナの症状を伝えるための日本語を練習できる動画とテキストがあります There are videos and textbooks to learn some Japanese words and phrases to describe symptoms of COVID-19
有学日语的视频和教材，告诉你如何表达新冠的症状
कोरोनाको लक्षणहरु बताउनका लागि जापानी भाषाको अभ्यास गर्न भिडियो तथा किताबहरु छन्
Có các video và tài liệu văn bản có thể giúp luyện tập tiếng Nhật khi muốn truyền tin về các triệu chứng nhiễm corona